

BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẬP ĐẠT THỦY KẾ VÀ SẢN XUẤT NƯỚC
Kỳ: 12/2022

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hộ)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m ³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m ³ /hộ/tháng)	PHÍ BHYT DUY NƯỚC THẢI SINH HOẠT (10% giá trước thuế GTGT)		GHI CHÚ
		ĐẾN 31/12/2021	LẬP ĐẠT LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hộ)	TỶ LỆ (%)	SẢN XUẤT		GHÍ THU			TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM	
							TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM				
I	Huyện Bắc Bình	6.513	131	6.644	5.511	82,95	136.522	1.435.753	81.336	1.088.870	15	18.909.530	241.649.770	
1	Hồng Phong	565	14	579	438	75,65	17.800	171.274	8.003	143.270	18	-	-	-
2	Phan Tiến	758	18	776	668	86,08	14.371	170.979	10.048	120.108	15	-	-	-
3	Hồng Thái	1.871	72	1.943	1.643	84,56	45.000	460.673	22.096	290.501	13	-	-	-
4	Sơn Lâm	994	15	1.009	779	77,21	14.351	187.969	11.573	154.883	15	-	-	-
5	Lương Sơn	2.325	12	2.337	1.983	84,85	45.000	444.858	29.616	380.108	15	18.909.530	241.649.770	
II	Huyện Hàm Thuận Bắc	22.646	1.299	24.305	21.040	88,03	407.338	4.709.844	353.934	4.482.946	17	78.421.306	991.483.603	
1	Hàm Đức	2.827	14	2.842	2.451	86,24	24.000	207.036	43.842	565.983	18	-	-	-
2	Hồng Liêm	1.771	143	1.914	1.694	88,51	26.479	296.150	25.442	341.037	15	-	-	-
3	Hồng Sơn	1.855	117	1.972	1.644	83,37	43.910	523.410	25.230	329.397	15	-	-	-
4	Phú Long	3.057	89	3.146	2.629	83,57	46.200	524.560	45.875	597.819	17	32.568.796	427.468.741	
5	Hàm Phú	1.123	38	1.158	1.030	88,95	9.000	85.569	15.711	199.043	15	-	-	-
6	TT Huyện lỵ HTBắc	11.047	881	11.923	10.618	89,05	229.908	2.851.425	184.976	2.297.084	17	45.852.510	564.014.862	
7	Đông Giang	680	13	692	550	79,48	18.000	155.220	7.636	101.270	14	-	-	-
8	Đông Tiến	286	4	290	236	81,38	3.921	47.454	3.489	44.800	15	-	-	-
9	La Dạ	-	-	368	188	51,09	5.920	19.020	1.733	6.513	9	-	-	-
III	TP. Phan Thiết	6.540	586	7.127	5.937	82,28	129.600	1.503.873	128.822	1.609.224	22	46.921.367	577.303.693	
1	Mũi Né	1.912	311	2.223	1.894	85,20	43.200	394.874	44.953	531.573	24	35.588.886	426.799.222	
2	Thiên Nghiệp	1.287	91	1.378	1.060	76,92	30.000	337.216	22.790	315.511	22	4.329.049	59.881.562	
3	Tiền Lợi	2.766	165	2.932	2.565	87,48	33.900	420.493	52.198	648.010	20	-	-	-
4	Long Sơn - Suối Nước	575	19	594	418	70,37	22.500	351.290	8.881	114.130	21	7.003.432	90.622.909	
IV	Huyện Hàm Thuận Nam	11.744	959	13.498	11.493	87,27	355.324	3.586.130	225.822	2.813.123	20	40.731.828	539.210.720	
1	Hàm Mỹ	2.230	70	2.290	1.984	86,64	23.593	254.649	38.085	466.559	19	-	-	-
2	Hàm Kiệm	2.243	120	2.363	2.051	86,80	75.000	556.955	39.166	497.587	19	-	-	-
3	Thạnh Cầm	787	161	948	769	81,12	-	0	14.141	170.471	18	-	-	Nước cấp từ HTN Bu Bua
4	Thuận Nam	5.596	559	6.155	5.245	85,22	182.728	2.105.618	110.853	1.418.359	21	40.731.828	539.210.720	
5	Bà Bàu	683	47	730	663	90,82	23.003	175.126	11.904	146.082	18	-	-	-
6	Mương Mán	-	-	804	616	76,62	45.000	450.493	9.621	86.409	-	-	-	-
7	Mỹ Thạnh	205	2	208	165	79,33	6.000	43.289	2.052	27.656	12	-	-	-
V	Huyện Hàm Tân	9.268	1.174	10.436	8.452	83,87	199.397	2.430.289	166.543	2.139.226	20	38.780.349	473.541.610	
1	Sông Phan	456	25	481	427	88,77	15.000	136.110	7.518	98.260	18	-	-	-
2	Tân Hà	604	48	652	559	85,74	-	0	9.362	122.543	17	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Nghĩa
3	Tân Minh	2.488	227	2.713	2.200	81,09	16.156	230.175	40.240	534.758	18	11.491.032	159.267.965	
4	Sơn Mỹ	767	157	919	491	53,43	-	0	9.550	163.748	19	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Thắng
5	Tân Thắng	2.208	270	2.479	2.024	81,65	58.825	795.768	42.173	534.808	21	-	-	-
6	Tân Nghĩa	1.926	198	2.124	1.852	87,19	12.814	284.678	44.574	525.540	24	27.289.317	314.273.645	
7	Tân Xuân	819	249	1.068	899	84,18	96.602	983.558	13.126	159.569	15	-	-	Cấp bổ sung cho Tân Nghĩa và Tân Minh
VI	Thị Xã Lagi	1.747	247	1.994	1.747	90,63	-	38.568	35,071	420.844	20	-	-	-
1	Tân Hải	1.747	247	1.994	1.747	87,61	-	38.568	35,071	420.844	20	-	-	Nước cấp từ HTN Thuận Nam
VII	Huyện Tánh Linh	5.155	356	5.513	4.506	80,21	113.328	1.075.075	69.679	858.450	15	14.073.395	164.764.994	
1	Lạc Tánh	1.824	150	1.976	1.544	78,14	34.692	408.322	26.660	325.656	17	14.073.395	164.764.994	
2	La Ngàu	417	18	434	374	86,18	15.000	132.690	6.144	81.759	16	-	-	-
3	Đức Bình	288	2	291	215	73,88	9.000	52.532	3.067	37.759	14	-	-	-
4	Đức Phú	112	4	116	94	81,03	1.706	18.645	1.351	15.886	14	-	-	-
5	Mãng Tổ	2.031	140	2.171	1.857	85,54	43.200	338.261	24.032	298.214	13	-	-	-
6	Suối Kiết	483	42	525	422	80,38	9.730	124.625	8.425	99.176	20	-	-	-
VIII	Huyện Đức Linh	2.315	420	2.732	1.727	63,23	49.152	662.141	36.901	458.156	21	9.437.628	117.363.228	
1	Võ Xu	2.315	420	2.732	1.727	63,21	49.152	662.141	36.901	458.156	21	9.437.628	117.363.228	
IX	Huyện Phú Quý	3.396	5	3.401	1.639	35,91	36.600	526.917	21.254	310.243	13	-	-	-
1	Ngũ Phụng	1.722	5	1.727	880	50,96	14.958	272.220	11.392	178.947	13	-	-	-
2	Long Hải	1.674	-	1.674	759	45,34	21.642	254.697	9.862	131.296	13	-	-	-
TỔNG CỘNG		69.324	5.177	75.650	62.052	77,49	1.427.261	15.968.590	1.119.362	14.181.082	18	247.275.403	3.105.317.618	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẬP ĐẠT THỦY KẾ VÀ SẢN XUẤT NƯỚC
Kỳ: 11/2022

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hộ)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m³/hộ/tháng)	PHÍ BVMT ĐƠN NƯỚC THẢI SINH HOẠT (100% giá trước thuế GTGT)		GHI CHÚ
		ĐẾN 31/12/2021	LẬP ĐẠT LỖY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hộ)	TỶ LỆ (%)	SẢN XUẤT		GHÍ THU					
							TRONG THÁNG	LỖY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LỖY KẾ NĂM		TRONG THÁNG	LỖY KẾ NĂM	
I	Huyện Bắc Bình	6.513	127	6.639	5.566	83,84	117.160	1.299.231	87.084	1.007.534	16	20.176.501	222.740.240	
1	Hồng Phong	565	11	576	456	79,17	13.210	153.474	10.010	135.267	22	-	-	
2	Phan Tiến	758	18	776	637	82,09	15.034	156.608	10.092	110.060	16	-	-	
3	Hồng Thái	1.871	73	1.943	1.652	85,02	40.108	415.673	23.017	268.405	14	-	-	
4	Sơn Lâm	994	13	1.007	815	80,93	14.983	173.618	12.512	143.310	15	-	-	
5	Lương Sơn	2.325	12	2.337	2.006	85,84	33.825	399.858	31.453	350.492	16	20.176.501	222.740.240	
II	Huyện Hàm Thuận Bắc	22.646	1.278	24.274	21.087	88,03	401.450	4.302.506	369.835	4.129.012	18	83.688.973	913.062.297	
1	Hàm Đức	2.827	14	2.842	2.457	86,45	16.021	183.036	45.327	522.141	18	-	-	
2	Hồng Liêm	1.771	143	1.914	1.692	88,40	25.346	269.671	27.142	315.595	16	-	-	
3	Hồng Sơn	1.855	113	1.968	1.674	85,06	46.350	479.500	27.865	304.167	17	-	-	
4	Phú Long	3.057	86	3.143	2.631	83,71	44.105	478.360	49.195	551.944	19	35.261.252	394.899.945	
5	Hàm Phú	1.123	38	1.158	1.046	90,33	7.030	76.569	16.566	183.332	16	-	-	
6	T.T Huyện lỵ HTBắc	11.047	867	11.909	10.614	89,13	239.520	2.621.517	190.475	2.112.108	18	48.427.721	518.162.352	
7	Đồng Giang	680	13	692	563	81,36	11.120	137.220	8.254	93.634	15	-	-	
8	Đồng Tiến	286	4	290	230	79,31	3.938	43.533	3.304	41.311	14	-	-	
9	La Dọ	-	-	358	180	50,28	8.020	13.100	1.707	4.780	9	-	-	
III	TP. Phan Thiết	6.540	524	7.065	5.946	82,28	115.855	1.374.273	132.481	1.480.402	22	48.675.825	530.382.326	
1	Mũi Né	1.912	262	2.174	1.873	86,15	33.199	351.674	44.344	486.620	24	35.734.399	391.210.336	
2	Thị trấn Nghiệp	1.287	91	1.378	1.068	77,50	29.070	307.216	23.726	292.721	22	4.861.519	55.552.513	
3	Tiến Lợi	2.766	155	2.922	2.603	89,08	31.878	386.593	54.624	595.812	21	-	-	
4	Long Sơn - Suối Nước	575	16	591	402	68,02	21.708	328.790	9.787	105.249	24	8.079.907	83.619.477	
IV	Huyện Hàm Thuận Nam	11.744	897	13.422	11.551	87,27	329.085	3.230.806	234.827	2.587.301	20	43.554.307	498.478.892	
1	Hàm Mỹ	2.230	63	2.283	1.995	87,39	22.880	231.056	37.507	428.474	19	-	-	
2	Hàm Kiếm	2.243	123	2.359	2.036	86,31	46.740	481.955	39.819	458.421	20	-	-	
3	Thạnh Cẩn	787	146	933	760	81,46	-	0	14.123	156.330	19	-	-	Nước cấp từ HTN Bà Rịa
4	Thuận Nam	5.596	516	6.112	5.258	86,03	187.658	1.922.890	119.051	1.307.506	23	43.554.307	498.478.892	
5	Bà Bàu	683	46	729	675	92,59	22.465	152.123	11.368	134.178	17	-	-	
6	Mương Mán	-	-	798	660	82,71	46.480	405.493	10.811	76.788	-	-	-	
7	Mỹ Thạnh	205	3	208	167	80,29	2.862	37.289	2.148	25.604	13	-	-	
V	Huyện Hàm Tân	9.268	1.007	10.267	8.669	83,87	207.397	2.230.892	186.284	1.972.683	21	40.709.219	434.761.261	
1	Sông Phan	456	24	480	422	87,92	11.503	121.110	8.119	90.742	19	-	-	
2	Tân Hà	604	32	636	544	85,53	-	0	9.494	113.181	17	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Nghĩa
3	Tân Minh	2.488	175	2.661	2.219	83,39	18.833	214.019	43.273	494.518	20	13.156.462	147.776.933	
4	Sơn Mỹ	767	157	919	630	68,55	-	0	13.658	154.198	22	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Thắng
5	Tân Thắng	2.208	230	2.440	2.123	87,01	70.386	736.943	48.760	492.635	23	-	-	
6	Tân Nghĩa	1.926	168	2.091	1.821	87,09	19.521	271.864	49.444	480.966	27	27.552.757	286.984.328	
7	Tân Xuân	819	221	1.040	910	87,50	87.154	886.956	13.536	146.443	15	-	-	Cấp bổ sung cho Tân Nghĩa và Tân Minh
VI	Thị Xã Lagi	1.747	247	1.994	1.755	90,63	-	38.568	35.046	385.773	20	-	-	
1	Tân Hải	1.747	247	1.994	1.755	88,01	-	38.568	35.046	385.773	20	-	-	Nước cấp từ HTN Thuận Nam
VII	Huyện Tánh Linh	5.155	305	5.460	4.504	80,21	87.267	961.747	71.645	788.771	16	14.665.051	150.691.599	
1	Lạc Tánh	1.824	139	1.965	1.572	80,00	34.121	373.630	27.650	298.996	18	14.665.051	150.691.599	
2	La Ngàu	417	16	432	367	84,95	8.955	117.690	6.382	75.615	17	-	-	
3	Đức Bình	288	2	291	219	75,26	3.855	43.532	3.002	34.692	14	-	-	
4	Đức Phú	112	2	114	93	81,58	1.655	16.939	1.287	14.535	14	-	-	
5	Mãng Tổ	2.031	103	2.134	1.845	86,46	29.271	295.061	25.420	274.182	14	-	-	
6	Suối Kiệt	483	43	524	408	77,86	9.410	114.895	7.904	90.751	19	-	-	
VIII	Huyện Đức Linh	2.315	330	2.642	1.593	63,23	54.143	612.989	37.699	421.255	24	9.636.847	107.925.600	
1	Vô Xu	2.315	330	2.642	1.593	60,30	54.143	612.989	37.699	421.255	24	9.636.847	107.925.600	
IX	Huyện Phú Quý	3.396	4	3.400	1.730	35,91	30.446	490.317	24.884	288.989	14	-	-	
1	Ngũ Phụng	1.722	4	1.726	937	54,29	8.650	257.262	12.971	167.555	14	-	-	
2	Long Hải	1.674	-	1.674	793	47,37	21.796	233.055	11.913	121.434	15	-	-	
TỔNG CỘNG		69.324	4.719	75.163	62.401	77,49	1.342.803	14.541.329	1.179.785	13.061.720	19	261.106.723	2.858.042.215	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẬP ĐẠT THỦY KẾ VÀ SẢN XUẤT NƯỚC
Kỳ: 10/2022

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hộ)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m³/hộ/đang)	PHÍ BVAH DUY NƯỚC THẢI SINH HOẠT (10% giá trước thuế GTGT)		GHI CHÚ
		ĐẾN 31/12/2021	LẬP ĐẠT LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hộ)	TỶ LỆ (%)	SẢN XUẤT		GHÍ THƯ			TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM	
							TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM				
I	Huyện Bắc Bình	6.513	122	6.635	5.487	82,70	110.987	1.182.071	82.297	920.450	15	19.593.897	202.563.739	
1	Hồng Phong	565	11	576	436	75,69	12.433	140.264	8.722	125.257	20	-	-	
2	Phan Tiến	758	18	776	637	82,09	10.443	141.574	8.353	99.968	13	-	-	
3	Hồng Thái	1.871	67	1.938	1.652	85,24	43.074	375.565	22.348	245.388	14	-	-	
4	Sơn Lâm	994	14	1.008	777	77,08	15.273	158.635	11.966	130.798	15	-	-	
5	Lương Sơn	2.325	12	2.337	1.985	84,94	29.764	366.033	30.908	319.039	16	19.593.897	202.563.739	
II	Huyện Hàm Thuận Bắc	22.646	1.211	24.207	20.695	88,03	378.086	3.901.056	356.005	3.759.177	17	77.525.654	829.373.324	
1	Hàm Đức	2.827	14	2.842	2.411	84,83	15.393	167.015	45.197	476.814	19	-	-	
2	Hồng Liêm	1.771	138	1.909	1.649	86,38	21.695	244.325	25.968	288.453	16	-	-	
3	Hồng Sơn	1.855	105	1.960	1.649	84,13	43.530	433.150	26.537	276.302	16	-	-	
4	Phú Long	3.057	80	3.137	2.597	82,79	41.945	434.255	45.664	502.749	18	32.347.298	359.638.693	
5	Hàm Phú	1.123	38	1.158	1.001	86,44	7.171	69.539	15.340	166.766	15	-	-	
6	TT Huyện lỵ HTBắc	11.047	819	11.861	10.436	87,99	229.099	2.381.997	184.132	1.921.633	18	45.178.356	469.734.631	
7	Đông Giang	680	13	692	565	81,65	10.320	126.100	8.120	85.380	14	-	-	
8	Đông Tiến	286	4	290	235	81,03	3.853	39.595	3.746	38.007	16	-	-	
9	La Dạ	-	-	358	152	42,46	5.080	5.080	1.301	3.073	9	-	-	
III	TP. Phan Thiết	6.540	499	7.040	5.830	82,28	113.611	1.258.418	128.041	1.347.921	22	48.365.361	481.706.501	
1	Mũi Né	1.912	262	2.174	1.849	85,05	32.793	318.475	45.318	442.276	25	36.873.060	355.475.937	
2	Thị trấn Nghiệp	1.287	78	1.365	996	72,97	26.640	278.146	20.205	268.995	20	4.303.252	50.690.994	
3	Tiền Lợi	2.766	143	2.910	2.566	88,18	32.650	354.715	53.368	541.188	21	-	-	
4	Long Sơn - Suối Nước	575	16	591	419	70,90	21.528	307.082	9.150	95.462	22	7.189.049	75.539.570	
IV	Huyện Hàm Thuận Nam	11.744	813	13.323	11.169	87,27	305.287	2.901.721	223.622	2.352.474	20	43.712.865	454.924.585	
1	Hàm Mỹ	2.230	58	2.278	1.893	83,10	26.397	208.176	35.534	390.967	19	-	-	
2	Hàm Kiệm	2.243	107	2.350	2.009	85,49	37.145	435.215	39.378	418.602	20	-	-	Nước cấp từ HTN Bà Bùn
3	Thạnh Cần	787	126	913	747	81,82	-	0	13.543	142.207	18	-	-	
4	Thuận Nam	5.596	476	6.072	5.077	83,61	177.642	1.735.232	111.278	1.188.455	22	43.712.865	454.924.585	
5	Bà Bùn	683	44	727	655	90,10	17.764	129.658	10.957	122.810	17	-	-	
6	Mương Mán	-	-	776	628	80,93	43.645	359.013	11.046	65.977	-	-	-	
7	Mỹ Thạnh	205	2	207	160	77,29	2.694	34.427	1.886	23.456	12	-	-	
V	Huyện Hàm Tân	9.268	927	10.189	8.202	83,87	184.234	2.023.495	157.725	1.786.207	19	33.557.788	394.652.042	
1	Sông Phan	456	20	476	400	84,03	10.440	109.607	6.616	82.623	17	-	-	
2	Tân Hà	604	28	632	523	82,75	-	0	9.348	103.687	18	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Nghĩa
3	Tân Minh	2.488	162	2.648	2.010	75,91	12.922	195.186	32.237	451.053	16	9.154.651	134.620.471	
4	Sơn Mỹ	767	137	899	613	68,19	-	0	12.450	140.540	20	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Thắng
5	Tân Thắng	2.208	230	2.439	1.990	81,59	64.437	666.557	43.516	443.875	22	-	-	
6	Tân Nghĩa	1.926	138	2.064	1.766	85,56	25.578	252.343	39.801	431.522	23	24.403.137	259.431.571	
7	Tân Xuân	819	212	1.031	900	87,29	70.857	799.802	13.757	132.907	15	-	-	Cấp bổ sung cho Tân Nghĩa và Tân Minh
VI	Thị xã Lagi	1.747	223	1.970	1.702	90,63	-	38.568	33.610	350.727	20	-	-	
1	Tân Hải	1.747	223	1.970	1.702	86,40	-	38.568	33.610	350.727	20	-	-	Nước cấp từ HTN Thuận Nam
VII	Huyện Tánh Linh	5.155	275	5.432	4.391	80,21	79.954	874.480	67.266	717.126	15	13.298.243	136.026.548	
1	Lạc Tánh	1.824	130	1.956	1.499	76,64	32.069	339.509	25.611	271.346	17	13.298.243	136.026.548	
2	La Ngàu	417	15	431	364	84,45	8.280	108.735	6.631	69.233	18	-	-	
3	Đức Bình	288	2	291	213	73,20	3.643	39.677	2.838	31.690	13	-	-	
4	Đức Phú	112	1	113	89	78,76	1.534	15.284	1.153	13.248	13	-	-	
5	Mãng Tổ	2.031	95	2.126	1.824	85,79	25.698	265.790	23.425	248.762	13	-	-	
6	Suối Kiết	483	32	515	402	78,06	8.730	105.485	7.608	82.847	19	-	-	
VIII	Huyện Đức Linh	2.315	166	2.478	1.560	63,23	57.121	558.846	35.653	383.556	23	8.264.858	98.288.753	
1	Vũ Xu	2.315	166	2.478	1.560	62,95	57.121	558.846	35.653	383.556	23	8.264.858	98.288.753	
IX	Huyện Phú Quý	3.396	4	3.400	1.719	35,91	32.979	459.871	23.870	264.105	14	-	-	
1	Ngũ Phụng	1.722	4	1.726	947	54,87	12.285	248.612	13.271	154.584	14	-	-	
2	Long Hải	1.674	-	1.674	772	46,12	20.694	211.259	10.599	109.521	14	-	-	
	TỔNG CỘNG	69.324	4.240	74.674	60.755	77,49	1.262.259	13.198.526	1.108.089	11.881.743	18	244.318.666	2.596.935.492	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẬP ĐẠT THỦY KẾ VÀ SẢN XUẤT NƯỚC
Kỳ: 9/2022

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hộ)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m³/hộ/tháng)	PHÍ BVMT ĐVY NƯỚC THẢI SINH HOẠT (10%*giá trước thuế GTGT)		GHI CHÚ
		ĐẾN 31/12/2021	LẬP ĐẠT LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hộ)	TỶ LỆ (%)	SẢN XUẤT		GHU THU					
							TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM		TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM	
I	Huyện Bắc Bình	6.513	119	6.632	5.613	84,64	116.631	1.071.084	90.842	838.153	16	20.879.237	182.969.842	
1	Hồng Phong	565	11	576	450	78,13	13.339	127.831	11.814	116.535	26	-	-	
2	Phan Tiến	758	16	774	633	81,78	14.401	131.131	9.695	91.615	15	-	-	
3	Hồng Thái	1.871	67	1.938	1.689	87,15	42.989	332.491	24.592	223.040	15	-	-	
4	Sơn Lâm	994	14	1.008	814	80,75	15.942	143.362	12.101	118.832	15	-	-	
5	Lương Sơn	2.325	11	2.336	2.027	86,77	29.960	336.269	32.640	288.131	16	20.879.237	182.969.842	
II	Huyện Hàm Thuận Bắc	22.646	1.134	24.124	20.997	88,03	394.805	3.522.970	377.468	3.403.172	18	83.849.693	751.847.670	
1	Hàm Đức	2.827	12	2.840	2.506	88,24	16.365	151.622	47.193	431.617	19	-	-	
2	Hồng Liêm	1.771	129	1.900	1.691	89,00	23.227	222.630	27.831	262.485	16	-	-	
3	Hồng Sơn	1.855	98	1.953	1.646	84,28	46.530	389.620	26.744	249.765	16	-	-	
4	Phú Long	3.057	80	3.139	2.617	83,37	43.680	392.310	49.607	457.085	19	35.572.962	327.291.395	
5	Hàm Phú	1.123	34	1.155	1.043	90,30	7.103	62.368	16.898	151.426	16	-	-	
6	TT Huyện lỵ HTBắc	11.047	764	11.810	10.535	89,20	241.042	2.152.898	195.346	1.737.501	19	48.276.731	424.556.275	
7	Đông Giang	680	13	693	573	82,68	12.900	115.780	8.738	77.260	15	-	-	
8	Đông Tiến	286	4	290	238	82,07	3.958	35.742	3.339	34.261	14	-	-	
9	La Dạ	-		344	148	43,02	-		1.772	1.772	12	-	-	
III	TP. Phan Thiết	6.540	480	7.021	5.941	82,28	119.828	1.144.807	143.131	1.219.880	24	54.776.052	433.341.140	
1	Mũi Né	1.912	246	2.158	1.845	85,50	35.904	285.682	50.424	396.958	27	41.968.508	318.602.877	
2	Thiện Nghiệp	1.287	78	1.365	1.059	77,58	28.080	251.506	26.227	248.790	25	4.928.297	46.387.742	
3	Tiến Lợi	2.766	141	2.908	2.608	89,68	33.380	322.065	56.638	487.820	22	-	-	
4	Long Sơn - Suối Nước	575	15	590	429	72,71	22.464	285.554	9.842	86.312	23	7.879.247	68.350.521	
IV	Huyện Hàm Thuận Nam	11.744	711	13.212	11.158	87,27	319.329	2.596.434	235.559	2.128.852	21	45.537.622	411.211.720	
1	Hàm Mỹ	2.230	50	2.271	1.938	85,34	26.167	181.779	41.729	355.433	22	-	-	
2	Hàm Kiêm	2.243	102	2.345	2.013	85,84	43.890	398.070	41.468	379.224	21	-	-	
3	Thạnh Cản	787	94	881	708	80,36	-		13.286	128.664	19	-	-	Nước cấp từ HTN Ba Bàu
4	Thuận Nam	5.596	421	6.017	5.078	84,39	179.759	1.557.590	115.094	1.077.177	23	45.537.622	411.211.720	
5	Ba Bàu	683	42	725	652	89,93	21.612	111.894	11.943	111.853	18	-	-	
6	Mương Mán			766	604	78,85	44.733	315.368	9.955	54.931		-	-	
7	Mỹ Thạnh	205	2	207	165	79,71	3.168	31.733	2.084	21.570	13	-	-	
V	Huyện Hàm Tân	9.268	882	10.149	8.431	83,87	191.258	1.839.261	172.833	1.628.482	20	40.189.895	360.494.254	
1	Sông Phan	456	20	476	404	84,87	10.406	99.167	7.810	76.007	19	-	-	
2	Tân Hà	604	27	631	552	87,48	-		10.231	94.339	19	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Nghĩa
3	Tân Minh	2.488	144	2.630	2.194	83,42	17.598	182.264	45.490	418.816	21	14.124.652	125.465.820	
4	Sơn Mỹ	767	123	890	561	63,03	-		12.003	128.090	21	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Thắng
5	Tân Thắng	2.208	225	2.434	2.093	85,99	58.820	602.120	42.137	400.359	20	-	-	
6	Tân Nghĩa	1.926	134	2.060	1.778	86,31	27.061	226.765	41.838	391.721	24	26.065.243	235.028.434	
7	Tân Xuân	819	209	1.028	849	82,59	77.373	728.945	13.324	119.150	16	-	-	Cấp bổ sung cho Tân Nghĩa và Tân Minh
VI	Thị Xã Lagi	1.747	223	1.970	1.747	90,63	-	38.568	34.760	317.117	20	-	-	
1	Tân Hải	1.747	223	1.970	1.747	88,68	-	38.568	34.760	317.117	20	-	-	
VII	Huyện Tánh Linh	5.155	251	5.409	4.441	80,21	84.137	794.526	69.177	649.860	16	13.007.189	122.728.305	
1	Lạc Tánh	1.824	124	1.950	1.530	78,46	31.440	307.440	25.743	245.735	17	13.007.189	122.728.305	
2	La Ngàu	417	14	431	371	86,08	10.693	100.455	6.772	62.602	18	-	-	
3	Đức Bình	288	1	290	225	77,59	4.065	36.034	3.358	28.852	15	-	-	
4	Đức Phú	112	1	113	88	77,88	1.659	13.750	1.355	12.095	15	-	-	
5	Măng Tố	2.031	79	2.110	1.813	85,92	26.920	240.092	23.888	225.337	13	-	-	
6	Suối Kiết	483	32	515	414	80,39	9.360	96.755	8.061	75.239	19	-	-	
VIII	Huyện Đức Linh	2.315	166	2.481	1.565	63,23	52.509	501.725	35.596	347.903	23	9.230.665	90.023.895	
1	Vô Xu	2.315	166	2.481	1.565	63,08	52.509	501.725	35.596	347.903	23	9.230.665	90.023.895	
IX	Huyện Phú Quý	3.396	4	3.400	1.833	35,91	46.363	426.892	27.592	240.235	15	-	-	
1	Ngũ Phụng	1.722	4	1.726	1.032	59,79	24.778	236.327	16.254	141.313	16	-	-	
2	Long Hải	1.674	-	1.674	801	47,85	21.585	190.565	11.338	98.922	14	-	-	
TỔNG CỘNG		69.324	3.970	74.398	61.726	77,49	1.324.860	11.936.267	1.186.958	10.773.654	19	267.470.353	2.352.616.826	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẬP ĐẠT THỦY KẾ VÀ SẢN XUẤT NƯỚC
Kỳ: 8/2022

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hộ)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m³/hộ/tháng)	PHÍ BVMT ĐV NƯỚC THẢI SINH HOẠT (10%*giá trước thuế GTGT)		GHI CHÚ	
		ĐẾN 31/12/2021	LẬP ĐẠT LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hộ)	TỶ LỆ (%)	SẢN XUẤT		GHI THU			TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM		
							TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM					
I	Huyện Bắc Bình	6.513	108	6.621	5.527	83,48	113.946	954.453	93.277	747.311	17	21.074.667	162.090.605		
1	Hồng Phong	565	9	574	456	79,44	15.183	114.492	16.064	104.721	35	-	-		
2	Phan Tiến	758	16	774	609	78,68	13.203	116.730	9.609	81.920	16	-	-		
3	Hồng Thái	1.871	61	1.932	1.682	87,06	39.771	289.502	23.539	198.448	14	-	-		
4	Sơn Lâm	994	12	1.006	747	74,25	15.143	127.420	11.102	106.731	15	-	-		
5	Lương Sơn	2.325	10	2.335	2.033	87,07	30.646	306.309	32.963	255.491	16	21.074.667	162.090.605		
II	Huyện Hàm Thuận Bắc	22.646	1.051	23.697	20.753	88,03	386.204	3.128.165	369.026	3.025.704	18	80.933.191	667.997.977		
1	Hàm Đức	2.827	12	2.840	2.465	86,80	16.643	135.257	46.257	384.424	19	-	-		
2	Hồng Liêm	1.771	120	1.891	1.651	87,31	22.288	199.403	27.199	234.654	16	-	-		
3	Hồng Sơn	1.855	93	1.948	1.679	86,19	44.120	343.090	27.875	223.021	17	-	-		
4	Phú Long	3.057	74	3.133	2.659	84,87	43.790	348.630	52.274	407.478	20	37.500.790	291.718.433		
5	Hàm Phú	1.123	34	1.155	1.031	89,26	5.969	55.265	16.632	134.528	16	-	-		
6	TT Huyện lỵ HTBắc	11.047	705	11.751	10.456	88,98	236.039	1.911.856	186.669	1.542.155	18	43.432.401	376.279.544		
7	Đông Giang	680	9	689	561	81,42	13.700	102.880	8.369	68.522	15	-	-		
8	Đông Tiến	286	4	290	251	86,55	3.655	31.784	3.751	30.922	15	-	-		
III	TP. Phan Thiết	6.540	447	6.989	5.868	82,28	123.572	1.024.979	136.665	1.076.749	23	51.036.591	378.565.088		
1	Mũi Né	1.912	239	2.151	1.819	84,57	39.562	249.778	45.806	346.534	25	37.683.439	276.634.369		
2	Thiện Nghiệp	1.287	64	1.351	1.047	77,50	28.000	223.426	25.533	222.563	24	5.135.334	41.459.445		
3	Tiến Lợi	2.766	129	2.897	2.576	88,92	33.510	288.685	55.058	431.182	21	-	-		
4	Long Sơn - Suối Nước	575	15	590	426	72,20	22.500	263.090	10.268	76.470	24	8.217.818	60.471.274		
IV	Huyện Hàm Thuận Nam	11.744	548	13.025	11.104	87,27	299.755	2.277.105	234.412	1.893.293	21	44.930.670	365.674.098		
1	Hàm Mỹ	2.230	44	2.266	1.951	86,10	24.753	155.612	37.638	313.704	19	-	-		
2	Hàm Kiệm	2.243	94	2.337	1.999	85,54	44.270	354.180	40.997	337.756	21	-	-		
3	Thanh Căn	787	88	875	720	82,29	-	0	14.038	115.378	19	-	-	Nước cấp từ HTN Ba Bàu	
4	Thuận Nam	5.596	282	5.878	5.018	85,37	163.102	1.377.831	116.109	962.083	23	44.930.670	365.674.098		
5	Ba Bàu	683	38	721	651	90,29	18.806	90.282	12.567	99.910	19	-	-		
6	Mương Mán			741	584	78,81	45.320	270.635	10.644	44.976		-	-		
7	Mỹ Thạnh	205	2	207	181	87,44	3.504	28.565	2.419	19.486	13	-	-		
V	Huyện Hàm Tân	9.268	821	10.088	8.441	83,87	198.533	1.648.003	166.925	1.455.649	20	35.774.301	320.304.359		
1	Sông Phan	456	17	473	406	85,84	10.994	88.761	7.640	68.197	19	-	-		
2	Tân Hà	604	24	628	535	85,19	-	0	8.946	84.108	17	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Nghĩa	
3	Tân Minh	2.488	140	2.626	2.117	80,62	18.781	164.666	40.374	373.326	19	11.441.914	111.341.168		
4	Sơn Mỹ	767	118	885	660	74,58	-	0	14.180	116.087	21	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Thắng	
5	Tân Thắng	2.208	200	2.409	2.087	86,63	64.180	543.300	44.146	358.222	21	-	-		
6	Tân Nghĩa	1.926	123	2.049	1.762	85,99	24.528	199.704	40.181	349.883	23	24.332.387	208.963.191	Cấp bổ sung cho Tân Nghĩa và Tân Minh	
7	Tân Xuân	819	199	1.018	874	85,85	80.050	651.572	11.458	105.826	13	-	-		
VI	Thị Xã Lagi	1.747	223	1.970	1.704	90,63	3.580	38.568	34.019	282.357	20	-	-		
1	Tân Hải	1.747	223	1.970	1.704	86,50	3.580	38.568	34.019	282.357	20	-	-		
VII	Huyện Tánh Linh	5.155	235	5.395	4.377	80,21	84.079	710.389	65.926	580.683	15	13.726.840	109.721.116		
1	Lạc Tánh	1.824	118	1.945	1.518	78,05	32.687	276.000	25.837	219.992	17	13.726.840	109.721.116		
2	La Ngâu	417	13	430	363	84,42	10.842	89.762	6.265	55.830	17	-	-		
3	Đức Bình	288	-	1	289	214	74,05	3.812	31.969	3.336	25.494	16	-	-	
4	Đức Phú	112	1	113	90	79,65	1.591	12.091	1.259	10.740	14	-	-		
5	Măng Tô	2.031	76	2.107	1.793	85,10	24.912	213.172	21.748	201.449	12	-	-		
6	Suối Kiết	483	28	511	399	78,08	10.235	87.395	7.481	67.178	19	-	-		
VIII	Huyện Đức Linh	2.315	146	2.461	1.585	63,23	50.936	449.216	36.062	312.307	23	9.496.381	80.793.230		
1	Vồ Xu	2.315	146	2.461	1.585	64,40	50.936	449.216	36.062	312.307	23	9.496.381	80.793.230		
IX	Huyện Phú Quý	3.396	4	3.400	1.837	35,91	47.579	380.529	27.611	212.643	15	-	-		
1	Ngũ Phụng	1.722	4	1.726	1.017	58,92	26.130	211.549	15.997	125.059	16	-	-		
2	Long Hải	1.674	-	1.674	820	48,98	21.449	168.980	11.614	87.584	14	-	-		
TỔNG CỘNG		69.324	3.583	73.646	61.196	77,49	1.308.184	10.611.407	1.163.923	9.586.696	19	256.972.641	2.085.146.473		

BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẬP DẠT THỦY KÊ VÀ SẢN XUẤT NƯỚC
Kỳ: 7/2022

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hộ)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m³/hộ/tháng)	PHÍ BVMT DUY NƯỚC THẢI SINH HOẠT (10% * giá trước thuế GTGT)		GHI CHÚ
		ĐẾN 31/12/2021	LẬP DẠT LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hộ)	TỶ LỆ (%)	SẢN XUẤT		GHI THU			TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM	
							TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM				
I	Huyện Bắc Bình	6.513	91	6.604	5.585	84,57	109.104	840.507	87.729	654.034	16	19.232.567	141.015.938	
1	Hồng Phong	565	9	574	456	79,44	14.107	99.309	11.315	88.657	25	-	-	
2	Phan Tiến	758	12	770	610	79,22	16.900	103.527	9.630	72.311	16	-	-	
3	Hồng Thái	1.871	50	1.921	1.685	87,71	32.820	249.731	23.732	174.909	14	-	-	
4	Sơn Lâm	994	11	1.005	832	82,79	15.289	112.277	12.937	95.629	16	-	-	
5	Lương Sơn	2.325	9	2.334	2.002	85,78	29.988	275.663	30.115	222.528	15	19.232.567	141.015.938	
II	Huyện Hàm Thuận Bắc	22.646	826	23.472	20.682	88,03	378.279	2.741.961	376.975	2.656.678	18	83.242.648	587.064.786	
1	Hàm Đức	2.827	8	2.836	2.468	87,02	17.164	118.614	47.460	338.167	19	-	-	
2	Hồng Liêm	1.771	104	1.875	1.683	89,76	23.198	177.115	28.554	207.455	17	-	-	
3	Hồng Sơn	1.855	81	1.936	1.672	86,36	41.290	298.970	27.286	195.146	16	-	-	
4	Phủ Long	3.057	65	3.124	2.650	84,83	41.510	304.840	50.023	355.204	19	35.597.484	254.217.643	
5	Hàm Phú	1.123	19	1.140	1.010	88,60	7.123	49.296	15.377	117.896	15	-	-	
6	TT Huyện lỵ HTBắc	11.047	536	11.582	10.397	89,77	230.794	1.675.817	196.643	1.355.486	19	47.645.164	332.847.143	
7	Đông Giang	680	9	689	561	81,42	13.500	89.180	8.026	60.153	14	-	-	
8	Đông Tiến	286	4	290	241	83,10	3.700	28.129	3.606	27.171	15	-	-	
III	TP. Phan Thiết	6.540	414	6.956	5.874	82,28	127.819	901.407	137.723	940.084	23	53.380.186	327.528.497	
1	Mũi Né	1.912	229	2.141	1.845	86,17	32.610	210.216	49.647	300.728	27	41.664.470	238.950.930	
2	Thiện Nghiệp	1.287	64	1.351	1.028	76,09	41.510	195.426	26.311	197.030	26	4.408.287	36.324.111	
3	Tiến Lợi	2.766	106	2.874	2.573	89,53	32.315	255.175	52.421	376.124	20	-	-	
4	Long Sơn - Suối Nước	575	15	590	428	72,54	21.384	240.590	9.344	66.202	22	7.307.429	52.253.456	
IV	Huyện Hàm Thuận Nam	11.744	452	12.838	11.057	87,27	303.125	1.977.350	227.736	1.658.881	21	41.120.405	320.743.428	
1	Hàm Mỹ	2.230	29	2.251	1.976	87,78	22.369	130.859	39.780	276.066	20	-	-	
2	Hàm Kiệm	2.243	88	2.331	2.006	86,06	42.560	309.910	40.486	296.759	20	-	-	
3	Thanh Căn	787	72	859	699	81,37	-	0	12.762	101.340	18	-	-	Nước cấp từ HTN Ba Bàu
4	Thuận Nam	5.596	231	5.827	5.035	86,41	172.779	1.214.729	112.678	845.974	22	41.120.405	320.743.428	
5	Ba Bàu	683	30	713	649	91,02	17.194	71.476	11.339	87.343	17	-	-	
6	Mương Mán			650	516	79,38	44.935	225.315	8.504	34.332		-	-	
7	Mỹ Thạnh	205	2	207	176	85,02	3.288	25.061	2.187	17.067	12	-	-	
V	Huyện Hàm Tân	9.268	734	10.000	8.474	83,87	189.159	1.449.470	174.420	1.288.724	21	38.133.041	284.530.058	
1	Sông Phan	456	17	473	404	85,41	10.906	77.767	7.557	60.557	19	-	-	
2	Tân Hà	604	23	627	524	83,57	-	0	9.073	75.162	17	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Nghĩa
3	Tân Minh	2.488	102	2.588	2.169	83,81	18.079	145.885	44.962	332.952	21	14.067.617	99.899.254	
4	Sơn Mỹ	767	107	874	628	71,85	-	0	13.968	101.907	22	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Thắng
5	Tân Thắng	2.208	182	2.390	2.087	87,32	60.577	479.120	44.825	314.076	21	-	-	
6	Tân Nghĩa	1.926	119	2.045	1.780	87,04	19.013	175.176	41.402	309.702	23	24.065.424	184.630.804	
7	Tân Xuân	819	184	1.003	882	87,94	80.584	571.522	12.633	94.368	14	-	-	Cấp bổ sung cho Tân Nghĩa và Tân Minh
VI	Thị Xã Lagi	1.747	198	1.945	1.705	90,63	2.720	34.988	36.693	248.338	22	-	-	
1	Tân Hải	1.747	198	1.945	1.705	87,66	2.720	34.988	36.693	248.338	22	-	-	
VII	Huyện Tánh Linh	5.155	211	5.371	4.362	80,21	84.301	626.310	68.741	514.757	16	13.085.976	95.994.276	
1	Lạc Tánh	1.824	107	1.934	1.489	76,99	31.563	243.313	26.277	194.155	18	13.085.976	95.994.276	
2	La Ngâu	417	13	430	375	87,21	11.246	78.920	6.605	49.565	18	-	-	
3	Đức Bình	288	-	290	207	71,38	3.545	28.157	2.577	22.158	12	-	-	
4	Đức Phú	112	1	113	87	76,99	1.559	10.500	1.278	9.481	15	-	-	
5	Măng Tô	2.031	64	2.095	1.793	85,58	25.493	188.260	24.166	179.701	13	-	-	
6	Suối Kiết	483	26	509	411	80,75	10.895	77.160	7.838	59.697	19	-	-	
VIII	Huyện Đức Linh	2.315	146	2.461	1.542	63,23	48.382	398.280	33.391	276.245	22	8.481.521	71.296.849	
1	Võ Xu	2.315	146	2.461	1.542	62,66	48.382	398.280	33.391	276.245	22	8.481.521	71.296.849	
IX	Huyện Phú Quý	3.396	4	3.400	1.799	35,91	46.013	332.950	24.903	185.032	14	-	-	
1	Ngũ Phụng	1.722	4	1.726	1.032	59,79	25.038	185.419	14.927	109.062	14	-	-	
2	Long Hải	1.674	-	1.674	767	45,82	20.975	147.531	9.976	75.970	13	-	-	
TỔNG CỘNG		69.324	3.076	73.047	61.080	77,49	1.288.902	9.303.223	1.168.311	8.422.773	19	256.676.344	1.828.173.832	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẬP DẠT THỦY KẾ VÀ SẢN XUẤT NƯỚC
Kỳ: 6/2022

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hộ)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m ³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m ³ /hộ/tháng)	PHÍ BÀN TỰ DÙNG NƯỚC THẢI SINH HOẠT (10% giá trước thuế GTGT)		GHI CHÚ
		ĐẾN 31/12/2021	LẬP DẠT LUYỆN KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hộ)	TỶ LỆ (%)	SẢN XUẤT		GHỊ THỤ			TRƯỜNG THÁNG	LUYỆN KẾ NĂM	
							TRƯỜNG THÁNG	LUYỆN KẾ NĂM	TRƯỜNG THÁNG	LUYỆN KẾ NĂM				
1	Huyện Bắc Bình	6.513	66	6.579	5.679	86,32	124.755	731.403	89.560	566.305	16	21.731.733	121.783.371	
1	Hồng Phong	565	8	573	457	79,76	15.056	85.202	12.436	77.342	27	-	-	
2	Phan Tiến	758	7	765	686	89,67	15.978	86.627	9.119	62.681	13	-	-	
3	Hồng Thái	1.871	35	1.906	1.676	87,93	46.487	216.911	22.264	151.177	13	-	-	
4	Sơn Lâm	994	8	1.002	834	83,23	14.969	96.988	12.486	82.692	15	-	-	
5	Lương Sơn	2.325	8	2.333	2.026	86,84	32.265	245.675	33.255	192.413	16	21.731.733	121.783.371	
II	Huyện Hàm Thuận Bắc	22.646	524	23.169	20.494	88,03	391.126	2.363.682	364.551	2.279.703	18	80.331.401	503.822.138	
1	Hàm Đức	2.827	9	2.836	2.508	88,43	16.497	101.450	47.476	290.707	19	-	-	
2	Hồng Liêm	1.771	67	1.838	1.619	88,08	23.976	153.917	27.459	178.901	17	-	-	
3	Hồng Sơn	1.855	63	1.918	1.692	88,22	43.370	257.680	28.007	167.860	17	-	-	
4	Phú Long	3.057	51	3.110	2.633	84,66	41.540	263.330	50.081	305.181	19	35.697.357	218.620.159	
5	Hàm Phú	1.123	13	1.134	1.018	89,77	8.057	42.173	15.916	102.519	16	-	-	
6	TT Huyện lỵ HTBắc	11.047	309	11.355	10.220	90,00	240.552	1.445.023	182.569	1.158.843	18	44.634.044	285.201.979	
7	Đồng Giang	680	9	689	560	81,28	13.050	75.680	8.878	52.127	16	-	-	
8	Đồng Tiến	286	3	289	244	84,43	4.084	24.429	4.165	23.565	17	-	-	
III	TP. Phan Thiết	6.540	319	6.861	5.753	82,28	113.900	773.588	127.962	802.361	22	42.636.854	274.148.311	
1	Mũi Né	1.912	186	2.098	1.784	85,03	33.036	177.606	37.932	251.081	21	30.224.382	197.286.460	
2	Thị trấn Nghiệp	1.287	44	1.331	986	74,08	25.605	153.916	26.038	170.719	26	4.905.997	31.915.824	
3	Tiền Lợi	2.766	74	2.842	2.560	90,08	32.255	222.860	54.196	323.703	21	-	-	
4	Long Sơn - Suối Nước	575	15	590	423	71,69	23.004	219.206	9.796	56.858	23	7.506.475	44.946.027	
IV	Huyện Hàm Thuận Nam	11.744	336	12.547	10.891	87,27	338.717	1.674.225	234.245	1.431.145	22	44.321.669	279.623.023	
1	Hàm Mỹ	2.230	25	2.246	1.973	87,85	24.434	108.490	39.280	236.286	20	-	-	
2	Hàm Kiêm	2.243	67	2.310	1.999	86,54	43.035	267.350	41.395	256.273	21	-	-	
3	Thạnh Cầm	787	58	845	692	81,89	-	0	14.545	88.578	21	-	-	Nước cấp từ HTN Bù Bù
4	Thị trấn Nam	5.596	157	5.753	5.037	87,55	208.846	1.041.950	115.531	733.296	23	44.321.669	279.623.023	
5	Bà Bàu	683	27	710	641	90,28	13.162	54.282	12.664	76.004	20	-	-	
6	Mương Mán			476	390	81,93	45.760	180.380	8.338	25.828		-	-	
7	Mỹ Thạnh	205	2	207	159	76,81	3.480	21.773	2.492	14.880	16	-	-	
V	Huyện Hàm Tân	9.268	530	9.796	8.556	83,87	197.676	1.260.311	185.882	1.114.304	22	42.684.397	246.397.017	
1	Sông Phan	456	13	469	423	90,19	11.445	66.861	8.155	53.000	19	-	-	
2	Tân Hà	604	14	618	553	89,48	-	0	10.648	66.089	19	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Nghĩa
3	Tân Minh	2.488	85	2.571	2.231	86,78	22.268	127.806	45.192	287.990	20	13.134.090	85.831.637	
4	Sơn Mỹ	767	53	820	635	77,44	-	0	15.175	87.939	24	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Thắng
5	Tân Thắng	2.208	127	2.335	2.072	88,74	59.814	418.543	42.987	269.251	21	-	-	
6	Tân Nghĩa	1.926	90	2.016	1.784	88,49	25.674	156.163	49.275	268.300	28	29.550.307	160.565.380	
7	Tân Xuân	819	148	967	858	88,73	78.475	490.938	14.450	81.735	17	-	-	Cấp bổ sung cho Tân Nghĩa và Tân Minh
VI	Thị Xã Lagi	1.747	108	1.855	1.642	90,63	2.728	32.268	35.104	211.645	21	-	-	
1	Tân Hải	1.747	108	1.855	1.642	88,52	2.728	32.268	35.104	211.645	21	-	-	
VII	Huyện Tánh Linh	5.155	155	5.316	4.424	80,21	88.050	542.009	72.613	446.016	16	14.182.716	82.908.300	
1	Lạc Tánh	1.824	87	1.914	1.514	79,10	34.290	211.750	27.869	167.878	18	14.182.716	82.908.300	
2	La Ngàu	417	11	429	378	88,11	11.588	67.674	7.101	42.960	19	-	-	
3	Đức Bình	288	-	290	209	72,07	3.831	24.612	3.038	19.581	15	-	-	
4	Đức Phú	112	1	113	96	84,96	1.503	8.941	1.439	8.203	15	-	-	
5	Mãng Tổ	2.031	44	2.075	1.815	87,47	25.623	162.767	24.636	155.535	14	-	-	
6	Suối Kiệt	483	12	495	412	83,23	11.215	66.265	8.530	51.859	21	-	-	
VIII	Huyện Đức Linh	2.315	105	2.420	1.608	63,23	49.033	349.898	33.501	242.854	21	9.296.185	62.815.328	
1	Vũ Xu	2.315	105	2.420	1.608	66,45	49.033	349.898	33.501	242.854	21	9.296.185	62.815.328	
IX	Huyện Phú Quý	3.396	4	3.400	1.760	35,91	46.672	286.937	26.566	160.129	15	-	-	
1	Ngũ Phụng	1.722	4	1.726	982	56,89	25.012	160.381	15.240	94.135	16	-	-	
2	Long Hải	1.674	-	1.674	778	46,48	21.660	126.556	11.326	65.994	15	-	-	
	TỔNG CỘNG	69.324	2.147	71.943	60.807	77,49	1.352.657	8.014.321	1.169.984	7.254.462	19	255.184.955	1.571.497.488	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẬP DẠT THỦY KẾ VÀ SẢN XUẤT NƯỚC
Kỳ: 5/2022

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hộ)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m ³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m ³ /hộ/tháng)	PHÍ BVMT ĐV NƯỚC THẢI SINH HOẠT (100% giá trước thuế CITGT)		GHI CHÚ
		ĐẾN 31/12/2021	LẬP DẠT LƯỖY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hộ)	TỶ LỆ (%)	SẢN XUẤT		GHÍ THU			TRONG THÁNG	LƯỖY KẾ NĂM	
							TRONG THÁNG	LƯỖY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LƯỖY KẾ NĂM				
I	Huyện Bắc Bình	6.513	66	6.579	5.679	86,32	109.169	606.648	93.090	476.745	16	20.308.190	100.051.638	
1	Hồng Phong	565	8	573	457	79,76	11.891	70.146	12.815	64.906	28	-	-	
2	Phan Tiến	758	7	765	686	89,67	14.570	70.649	10.200	53.562	15	-	-	
3	Hồng Thái	1.871	35	1.906	1.676	87,93	34.291	170.424	25.515	128.913	15	-	-	
4	Sơn Lâm	994	8	1.002	834	83,23	15.805	82.019	12.938	70.206	16	-	-	
5	Lương Sơn	2.325	8	2.333	2.026	86,84	32.612	213.410	31.622	159.158	16	20.308.190	100.051.638	
II	Huyện Hàm Thuận Bắc	22.646	523	23.169	20.494	88,03	384.044	1.972.556	363.833	1.915.152	18	79.684.972	423.490.737	
1	Hàm Đức	2.827	9	2.836	2.508	88,43	16.335	84.953	49.002	243.231	20	-	-	
2	Hồng Liêm	1.771	67	1.838	1.619	88,08	25.806	129.941	26.611	151.442	16	-	-	
3	Hồng Sơn	1.855	63	1.918	1.692	88,22	42.030	214.310	27.682	139.853	16	-	-	
4	Phú Long	3.057	53	3.110	2.633	84,66	43.323	221.790	49.090	255.100	19	34.947.448	182.922.802	
5	Hàm Phú	1.123	11	1.134	1.018	89,77	6.788	34.116	16.104	86.603	16	-	-	
6	T.T Huyện lỵ HTBắc	11.047	308	11.355	10.220	90,00	231.819	1.204.471	183.132	976.274	18	44.737.524	240.567.935	
7	Đồng Giang	680	9	689	560	81,28	13.950	62.630	8.535	43.249	15	-	-	
8	Đồng Tiến	286	3	289	244	84,43	3.993	20.345	3.677	19.400	15	-	-	
III	TP. Phan Thiết	6.540	320	6.861	5.753	82,28	115.170	659.688	132.341	674.399	23	48.322.611	231.511.457	
1	Mũi Né	1.912	186	2.098	1.784	85,03	31.615	144.570	43.577	213.149	24	35.239.838	167.062.078	
2	Thị trấn Nghiệp	1.287	44	1.331	986	74,08	25.529	128.311	23.886	144.681	24	4.789.141	27.009.827	
3	Tiền Lợi	2.766	75	2.842	2.560	90,08	35.046	190.605	54.631	269.507	21	-	-	
4	Long Sơn - Suối Nước	575	15	590	423	71,69	22.980	196.202	10.247	47.062	24	8.293.632	37.439.552	
IV	Huyện Hàm Thuận Nam	11.744	326	12.547	10.891	87,27	280.167	1.335.508	234.030	1.196.900	21	47.560.981	235.301.354	
1	Hàm Mỹ	2.230	15	2.246	1.973	87,85	21.783	84.056	35.137	197.006	18	-	-	
2	Hàm Kiệm	2.243	67	2.310	1.999	86,54	44.444	224.315	41.405	214.878	21	-	-	
3	Thạnh Cần	787	58	845	692	81,89	-	0	13.974	74.033	20	-	-	Nước cấp từ HTN Bà Bàu
4	Thuận Nam	5.596	157	5.753	5.037	87,55	172.441	833.104	122.873	617.765	24	47.560.981	235.301.354	
5	Bà Bàu	683	27	710	641	90,28	3.770	41.120	11.563	63.340	18	-	-	
6	Mương Mán			476	390	81,93	33.550	134.620	7.027	17.490		-	-	
7	Mỹ Thạnh	205	2	207	159	76,81	4.179	18.293	2.051	12.388	13	-	-	
V	Huyện Hàm Tân	9.268	528	9.796	8.556	83,87	214.935	1.062.635	188.774	928.422	22	40.157.905	203.712.620	
1	Sông Phan	456	13	469	423	90,19	10.074	55.416	8.513	44.845	20	-	-	
2	Tân Hà	604	14	618	553	89,48	-	0	10.918	55.441	20	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Nghĩa
3	Tân Minh	2.488	83	2.571	2.231	86,78	22.630	105.538	46.615	242.798	21	14.388.467	72.697.547	
4	Sơn Mỹ	767	53	820	635	77,44	-	0	15.023	72.764	24	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Thắng
5	Tân Thắng	2.208	127	2.335	2.072	88,74	74.895	358.729	48.987	226.264	24	-	-	
6	Tân Nghĩa	1.926	90	2.016	1.784	88,49	29.027	130.489	44.912	219.025	25	25.769.438	131.015.073	
7	Tân Xuân	819	148	967	858	88,73	78.309	412.463	13.806	67.285	16	-	-	Cấp bổ sung cho Tân Nghĩa và Tân Minh
VI	Thị xã Lagi	1.747	108	1.855	1.642	90,63	4.476	29.540	38.201	176.541	23	-	-	
1	Tân Hải	1.747	108	1.855	1.642	88,52	4.476	29.540	38.201	176.541	23	-	-	
VII	Huyện Tánh Linh	5.155	158	5.316	4.424	80,21	86.914	453.959	71.723	373.403	16	13.516.041	68.725.584	
1	Lạc Tân	1.824	89	1.914	1.514	79,10	34.340	177.460	27.000	140.009	18	13.516.041	68.725.584	
2	La Ngàu	417	11	429	378	88,11	9.150	56.086	6.985	35.859	18	-	-	
3	Đức Bình	288	1	290	209	72,07	4.008	20.781	3.157	16.543	15	-	-	
4	Đức Phú	112	1	113	96	84,96	1.639	7.438	1.384	6.764	14	-	-	
5	Mãng Tổ	2.031	44	2.075	1.815	87,47	27.102	137.144	24.902	130.899	14	-	-	
6	Suối Kiệt	483	12	495	412	83,23	10.675	55.050	8.295	43.329	20	-	-	
VIII	Huyện Đức Linh	2.315	105	2.420	1.608	63,23	60.218	300.865	39.658	209.353	25	11.720.099	53.519.143	
1	Võ Xu	2.315	105	2.420	1.608	66,45	60.218	300.865	39.658	209.353	25	11.720.099	53.519.143	
IX	Huyện Phú Quý	3.396	4	3.400	1.760	35,91	46.983	240.265	26.921	133.563	15	-	-	
1	Ngũ Phụng	1.722	4	1.726	982	56,89	25.994	135.369	16.004	78.895	16	-	-	
2	Long Hải	1.674	-	1.674	778	46,48	20.989	104.896	10.917	54.668	14	-	-	
TỔNG CỘNG		69.324	2.138	71.943	60.807	77,49	1.302.076	6.661.664	1.188.571	6.084.478	20	261.270.799	1.316.312.533	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẬP ĐẠT THỦY KẾ VÀ SẢN XUẤT NƯỚC
Kỳ: 4/2022

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hộ)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m ³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m ³ /hộ/tháng)	PHÍ BVMT ĐV NƯỚC THẢI SINH HOẠT (100% giá trước thuế GTGT)		GHI CHÚ
		ĐẾN 30/12/2021	LẬP ĐẠT LUYỆN KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hộ)	TỶ LỆ (%)	SẢN XUẤT		GHİ THU			TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM	
							TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM				
I	Huyện Bắc Bình	6.513	59	6.572	5.769	87,78	117.146	497.479	99.104	383.655	17	21.678.298	79.743.448	
1	Hồng Phong	565	4	569	457	80,32	14.163	58.255	12.278	52.091	27	-	-	
2	Phan Tiến	758	7	765	664	86,80	14.760	56.079	10.065	43.362	15	-	-	
3	Hồng Thái	1.871	33	1.904	1.709	89,76	34.043	136.133	27.682	103.398	16	-	-	
4	Sơn Lâm	994	8	1.002	868	86,63	14.010	66.214	15.070	57.268	17	-	-	
5	Lương Sơn	2.325	7	2.332	2.071	88,81	40.170	180.798	34.009	127.536	16	21.678.298	79.743.448	
II	Huyện Hàm Thuận Bắc	22.646	389	23.035	20.701	88,03	397.765	1.588.512	402.938	1.551.319	19	89.373.140	343.805.765	
1	Hàm Đức	2.827	6	2.833	2.529	89,27	19.020	68.618	51.220	194.229	20	-	-	
2	Hồng Liêm	1.771	43	1.814	1.644	90,63	27.165	104.135	33.188	124.831	20	-	-	
3	Hồng Sơn	1.855	50	1.905	1.668	87,56	43.020	172.280	28.220	112.171	17	-	-	
4	Phủ Long	3.057	43	3.100	2.624	84,65	43.230	178.467	51.038	206.010	19	36.816.571	147.975.354	
5	Hàm Phú	1.123	8	1.131	1.034	91,42	4.230	27.328	17.062	70.499	17	-	-	
6	TT Huyện lỵ HTBắc	11.047	232	11.279	10.372	91,96	243.692	972.652	208.756	793.142	20	52.556.569	195.830.411	
7	Đồng Giang	680	5	685	577	84,23	13.410	48.680	9.299	34.714	16	-	-	
8	Đồng Tiến	286	2	288	253	87,85	3.998	16.352	4.155	15.723	16	-	-	
III	TP. Phan Thiết	6.540	271	6.811	5.819	82,28	154.205	544.518	139.425	542.058	24	48.906.951	183.188.846	
1	Mũi Né	1.912	149	2.061	1.789	86,80	28.985	112.955	44.042	169.572	25	35.390.193	131.822.240	
2	Thiên Nghiệp	1.287	44	1.331	1.050	78,89	30.840	102.782	30.120	120.795	29	5.904.668	22.220.686	
3	Tiến Lợi	2.766	63	2.829	2.550	90,14	37.500	155.559	55.567	214.876	22	-	-	
4	Long Sơn - Suối Nước	575	15	590	430	72,88	56.880	173.222	9.696	36.815	23	7.612.090	29.145.920	
IV	Huyện Hàm Thuận Nam	11.744	247	12.348	10.889	87,27	279.514	1.055.341	245.397	962.870	23	47.047.823	187.740.373	
1	Hàm Mỹ	2.230	9	2.239	2.025	90,44	19.539	62.273	40.402	161.869	20	-	-	
2	Hàm Kiệm	2.243	61	2.304	2.010	87,24	40.410	179.871	43.677	173.473	22	-	-	
3	Thanh Cẩn	787	36	823	677	82,26	-	0	14.414	60.059	21	-	-	Nước cấp từ HTN Ba Bàu
4	Thuận Nam	5.596	128	5.724	5.074	88,64	175.315	660.663	125.174	494.892	25	47.047.823	187.740.373	
5	Ba Bàu	683	12	695	644	92,66	5.140	37.350	13.079	51.777	20	-	-	
6	Mương Mán			357	274	76,75	33.770	101.070	5.641	10.463		-	-	
7	Mỹ Thạnh	205	1	206	185	89,81	5.340	14.114	3.010	10.337	16	-	-	
V	Huyện Hàm Tân	9.268	493	9.761	8.438	83,87	221.829	847.700	191.466	739.648	23	45.431.874	163.554.715	
1	Sông Phan	456	13	469	423	90,19	12.103	45.342	8.682	36.332	21	-	-	
2	Tân Hà	604	13	617	543	88,01	-	0	10.942	44.523	20	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Nghĩa
3	Tân Minh	2.488	83	2.571	2.264	88,06	27.780	82.908	52.564	196.183	23	17.290.922	58.309.080	
4	Sơn Mỹ	767	53	820	619	75,49	-	0	15.294	57.741	25	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Thắng
5	Tân Thắng	2.208	127	2.335	1.964	84,11	70.336	283.834	42.756	177.277	22	-	-	
6	Tân Nghĩa	1.926	72	1.998	1.776	88,89	30.244	101.462	47.060	174.113	26	28.140.952	105.245.635	
7	Tân Xuân	819	132	951	849	89,27	81.366	334.154	14.168	53.479	17	-	-	Cấp bổ sung cho Tân Nghĩa và Tân Minh
VI	Thị Xã Lagi	1.747	72	1.819	1.609	90,63	7.440	25.064	35.686	138.340	22	-	-	
1	Tân Hải	1.747	72	1.819	1.609	88,46	7.440	25.064	35.686	138.340	22	-	-	
VII	Huyện Tánh Linh	5.155	122	5.278	4.508	80,21	96.642	367.045	79.739	301.680	18	15.035.772	55.209.543	
1	Lạc Tánh	1.824	68	1.892	1.543	81,55	37.400	143.120	30.597	113.009	20	15.035.772	55.209.543	
2	La Ngâu	417	7	425	378	88,94	13.500	46.936	7.438	28.874	20	-	-	
3	Đức Bình	288	-	288	213	73,96	4.399	16.773	3.611	13.386	17	-	-	
4	Đức Phú	112	1	113	97	85,84	1.551	5.799	1.351	5.380	14	-	-	
5	Mãng Thổ	2.031	34	2.065	1.853	89,73	28.137	110.042	27.562	105.997	15	-	-	
6	Suối Kiết	483	12	495	424	85,66	11.655	44.375	9.180	35.034	22	-	-	
VIII	Huyện Đức Linh	2.315	91	2.406	1.679	63,23	56.700	240.647	43.954	169.695	26	11.690.571	41.799.044	
1	Vũ Xu	2.315	91	2.406	1.679	69,78	56.700	240.647	43.954	169.695	26	11.690.571	41.799.044	
IX	Huyện Phú Quý	3.396	5	3.401	1.836	35,91	50.567	193.282	27.198	106.642	15	-	-	
1	Ngũ Phụng	1.722	4	1.726	1.026	59,44	28.920	109.375	16.073	62.891	16	-	-	
2	Long Hải	1.674	1	1.675	810	48,36	21.647	83.907	11.125	43.751	14	-	-	
	TỔNG CỘNG	69.324	1.749	71.431	61.248	77,49	1.381.808	5.359.588	1.264.907	4.895.907	21	279.164.429	1.055.041.734	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẬP ĐẠT THUYẾT KẾ VÀ SẢN XUẤT NƯỚC
Kỳ: 3/2022

STT		HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hộ)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m ³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m ³ /hộ/tháng)	PHÍ BVMT ĐƠN NƯỚC THẢI SINH HOẠT (10% giá trước thuế GTGT)		GHI CHÚ
			ĐẾN 31/12/2021	LẬP ĐẠT LUYẾT KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hộ)	TỶ LỆ (%)	SẢN XUẤT		GHİ THỤ			TRONG THÁNG	LUYẾT KẾ NĂM	
								TRONG THÁNG	LUYẾT KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LUYẾT KẾ NĂM				
I		Huyện Bắc Bình	6.513	41	6.554	5.641	86,07	126.942	380.333	87.338	284.551	15	17.317.809	58.065.150	
1	2.1	Hồng Phong	565	4	569	466	81,90	15.500	44.092	12.347	39.813	26	-	-	
2	2.2	Phan Tiến	758	7	765	671	87,71	14.880	41.319	10.802	33.297	16	-	-	
3	2.3	Hồng Thái	1.871	19	1.890	1.653	87,46	30.670	102.090	22.596	75.716	14	-	-	
4	2.4	Sơn Lâm	994	6	1.000	852	85,20	18.650	52.204	13.318	42.198	16	-	-	
5	2.5	Lương Sơn	2.325	5	2.330	1.999	85,79	47.242	140.628	28.275	93.527	14	17.317.809	58.065.150	
II		Huyện Hàm Thuận Bắc	22.646	274	22.920	20.287	88,03	375.051	1.190.747	358.979	1.148.381	18	79.372.797	254.432.625	
1	3.1	Hàm Đức	2.827	6	2.833	2.481	87,58	19.440	49.598	45.318	143.009	18	-	-	
2	3.2	Hồng Liêm	1.771	25	1.796	1.617	90,03	24.719	76.970	28.671	91.643	18	-	-	
3	3.3	Hồng Sơn	1.855	38	1.893	1.658	87,59	40.190	129.260	27.147	83.951	16	-	-	
4	3.4	Phù Long	3.057	34	3.091	2.585	83,63	45.575	135.237	49.600	154.972	19	35.495.702	111.158.783	
5	3.5	Hàm Phú	1.123	8	1.131	1.013	89,57	4.205	23.098	16.491	53.437	16	-	-	
6	3.6	TT Huyện lỵ HTBắc	11.047	156	11.203	10.098	90,14	223.164	728.960	179.498	584.386	18	43.877.095	143.273.842	
7	3.7	Đông Giang	680	5	685	586	85,55	13.850	35.270	8.385	25.415	14	-	-	
8	3.8	Đông Tiến	286	2	288	249	86,46	3.908	12.354	3.869	11.568	16	-	-	
III		TP. Phan Thiết	6.540	188	6.728	5.677	82,28	154.441	390.313	127.437	402.633	22	42.376.597	134.281.895	
1	4.1	Mũi Né	1.912	107	2.019	1.751	86,73	26.126	83.970	40.549	125.530	23	31.224.684	96.432.047	
2	4.2	Thị trấn Nghiệp	1.287	25	1.312	1.032	78,66	30.700	71.942	27.900	90.675	27	4.803.532	16.316.018	
3	4.3	Tiến Lợi	2.766	47	2.813	2.491	88,55	40.615	118.059	50.817	159.309	20	-	-	
4	4.4	Long Sơn - Suối Nước	575	9	584	403	69,01	57.000	116.342	8.171	27.119	20	6.348.381	21.533.830	
IV		Huyện Hàm Thuận Nam	11.744	186	12.127	10.706	87,27	246.883	775.827	221.634	717.473	21	42.865.561	140.692.550	
1	5.1	Hàm Mỹ	2.230	13	2.243	2.011	89,66	13.059	42.734	37.117	121.467	18	-	-	
2	5.2	Hàm Kiệm	2.243	47	2.290	2.014	87,95	44.480	139.461	41.796	129.796	21	-	-	
3	5.3	Thạnh Cấn	787	26	813	666	81,92	-	0	14.476	45.645	22	-	-	Nước cấp từ HTN Bù Bùn
4	5.4	Thuận Nam	5.596	88	5.684	5.047	88,79	152.882	485.348	110.288	369.718	22	42.865.561	140.692.550	
5	5.5	Bà Bầu	683	12	695	644	92,66	680	32.210	12.475	38.698	19	-	-	
6	5.7	Mương Mán	-	-	197	149	-	32.950	67.300	3.222	4.822	-	-	-	
7	5.6	Mỹ Thạnh	205	-	205	175	85,37	2.832	8.774	2.260	7.327	13	-	-	
V		Huyện Hàm Tân	9.268	306	9.574	8.308	83,87	201.291	625.871	176.104	548.182	21	36.140.086	118.122.841	
1	6.1	Sông Phan	456	5	461	407	88,29	9.839	33.239	8.379	27.650	21	-	-	
2	6.2	Tân Hà	604	10	614	539	87,79	-	0	10.380	33.581	19	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Nghĩa
3	6.3	Tân Minh	2.488	49	2.537	2.199	86,68	15.687	55.128	46.583	143.619	21	13.155.313	41.018.158	
4	6.4	Sơn Mỹ	767	17	784	625	79,72	-	0	15.823	42.447	25	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Thắng
5	6.6	Tân Thắng	2.208	56	2.264	2.010	88,78	75.830	213.498	43.701	134.521	22	-	-	
6	6.7	Tân Nghĩa	1.926	53	1.979	1.719	86,86	27.334	71.218	38.767	127.053	23	22.984.773	77.104.683	
7	6.8	Tân Xuân	819	116	935	809	86,52	72.601	252.788	12.471	39.311	15	-	-	Cấp bổ sung cho Tân Nghĩa và Tân Minh
VI		Thị Xã Lagi	1.747	72	1.819	1.588	90,63	8.424	17.624	32.527	102.654	20	-	-	
1	6.5	Tân Hải	1.747	72	1.819	1.588	87,30	8.424	17.624	32.527	102.654	20	-	-	
VII		Huyện Tánh Linh	5.155	88	5.243	4.339	80,21	85.059	270.403	68.524	221.941	16	12.603.944	40.173.771	
1	7.1	Lạc Tân	1.824	50	1.874	1.484	79,19	32.811	105.720	26.208	82.412	18	12.603.944	40.173.771	
2	7.2	La Ngàu	417	8	425	368	86,59	13.530	33.436	7.062	21.436	19	-	-	
3	7.3	Đức Bình	288	-	288	210	72,92	3.455	12.374	2.645	9.775	13	-	-	
4	7.4	Đức Phú	112	1	113	97	85,84	1.370	4.248	1.182	4.029	12	-	-	
5	7.5	Măng Tô	2.031	23	2.054	1.766	85,98	23.753	81.905	23.385	78.435	13	-	-	
6	7.6	Suối Kiệt	483	6	489	414	84,66	10.140	32.720	8.042	25.854	19	-	-	
VIII		Huyện Đức Linh	2.315	67	2.382	1.554	63,23	73.200	183.947	37.900	125.741	24	9.060.282	30.108.473	
1	8.1	Vũ Xu	2.315	67	2.382	1.554	65,24	73.200	183.947	37.900	125.741	24	9.060.282	30.108.473	
IX		Huyện Phú Quý	3.396	1	3.397	1.769	35,91	48.241	142.715	24.043	79.444	14	-	-	
1	9.1	Ngũ Phụng	1.722	1	1.723	1.009	58,56	29.055	80.455	14.275	46.818	14	-	-	
2	9.2	Long Hải	1.674	-	1.674	760	45,40	19.186	62.260	9.768	32.626	13	-	-	
		TỔNG CỘNG	69.324	1.223	70.744	59.869	77,49	1.319.532	3.977.780	1.134.486	3.631.000	19	239.737.076	775.877.305	

BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẬP DẠT THỦY KẾ VÀ SẢN XUẤT NƯỚC
Kỳ: 02/2022

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hộ)		KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m ³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÁN (m ³ /hộ/tháng)	PHÍ BVMT DẠ NƯỚC THẢI SINH HOẠT (10% giá trước thuế GTGT)		GHI CHÚ
		ĐẾN 31/12/2021	LẬP DẠT LŨY KẾ TỰ ĐẦU NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hộ)	TỶ LỆ (%)	SẢN XUẤT		GHÍ THU				
							TRONG THÁNG	LŨY KẾ NĂM	TRONG THÁNG		LŨY KẾ NĂM		
I	Huyện Bắc Bình	6.513	32	6.545	5.801	88,63	131.910	253.391	104.213	197.213	18	21.455.056	40.747.341
1	Hồng Phong	565	4	569	478	84,01	14.862	28.592	14.787	27.466	31	-	-
2	Phan Tiến	758	-	758	674	88,92	12.539	26.439	11.589	22.495	17	-	-
3	Hồng Thái	1.871	19	1.890	1.731	91,59	38.570	71.420	28.744	53.120	17	-	-
4	Sơn Lâm	994	4	998	856	85,77	17.336	33.554	14.575	28.880	17	-	-
5	Lương Sơn	2.325	5	2.330	2.062	88,50	48.603	93.386	34.518	65.252	17	21.455.056	40.747.341
II	Huyện Hàm Thuận Bắc	22.646	208	22.854	20.701	88,03	417.350	815.696	413.883	789.402	20	90.547.430	175.059.828
1	Hàm Đức	2.827	6	2.833	2.530	89,30	14.446	30.158	51.003	97.691	20	-	-
2	Hồng Liêm	1.771	25	1.796	1.664	92,65	28.779	52.251	34.392	62.972	21	-	-
3	Hồng Sơn	1.855	38	1.893	1.663	87,85	45.540	89.070	30.006	56.804	18	-	-
4	Phú Long	3.057	27	3.084	2.667	86,48	47.473	89.662	53.969	105.372	20	38.658.866	75.663.081
5	Hàm Phú	1.123	8	1.131	1.048	92,66	8.289	18.893	19.452	36.946	19	-	-
6	TT Huyện lỵ HTBắc	11.047	99	11.146	10.299	92,40	257.667	505.796	212.149	404.888	21	51.888.564	99.396.747
7	Đồng Giang	680	5	685	579	84,53	11.081	21.420	9.083	17.030	16	-	-
8	Đồng Tiến	286	-	286	251	87,76	4.075	8.446	3.829	7.699	15	-	-
III	TP. Phan Thiết	6.540	162	6.702	5.780	82,28	115.221	235.872	143.840	275.196	25	48.825.464	91.905.298
1	Mũi Né	1.912	107	2.019	1.788	88,56	27.844	57.844	46.071	84.981	26	36.059.732	65.207.363
2	Thị trấn Nghiệp	1.287	25	1.312	1.057	80,56	19.751	41.242	31.739	62.775	30	5.712.003	11.512.486
3	Tiền Lợi	2.766	21	2.787	2.509	90,03	38.539	77.444	57.049	108.492	23	-	-
4	Long Sơn - Suối Nước	575	9	584	426	72,95	29.087	59.342	8.981	18.948	21	7.053.729	15.185.449
IV	Huyện Hàm Thuận Nam	11.744	180	11.975	10.706	87,27	257.304	528.944	259.282	495.839	24	50.771.935	97.826.989
1	Hàm Mỹ	2.230	7	2.237	2.038	91,10	13.653	29.675	44.480	84.350	22	-	-
2	Hàm Kiềm	2.243	47	2.290	2.031	88,69	51.298	94.981	46.879	88.000	23	-	-
3	Thạnh Cần	787	26	813	700	86,10	-	0	16.205	31.169	23	-	Nước cấp từ HTN Bà Bàu
4	Thuận Nam	5.596	88	5.684	5.068	89,16	154.887	332.466	134.064	259.430	26	50.771.935	97.826.989
5	Bà Bàu	683	12	695	646	92,95	-	31.530	13.659	26.223	21	-	-
6	Mương Mán			51	47		34.350	34.350	1.600	1.600		-	-
7	Mỹ Thạnh	205	-	205	176	85,85	3.116	5.942	2.395	5.067	14	-	-
V	Huyện Hàm Tân	9.268	233	9.501	8.519	83,87	234.339	424.580	212.249	372.078	25	47.395.323	81.982.755
1	Sông Phan	456	5	461	422	91,54	12.779	23.400	10.807	19.271	26	-	-
2	Tân Hà	604	10	614	559	91,04	-	0	13.249	23.201	24	-	Nước cấp từ HTN Tân Nghĩa
3	Tân Minh	2.488	26	2.514	2.260	89,90	24.588	39.441	53.861	97.036	24	16.467.515	27.862.845
4	Sơn Mỹ	767	6	773	588	76,07	-	0	14.320	26.624	24	-	Nước cấp từ HTN Tân Thắng
5	Tân Thắng	2.208	31	2.239	2.049	91,51	80.490	137.668	54.422	90.820	27	-	-
6	Tân Nghĩa	1.926	45	1.971	1.791	90,87	27.951	43.884	49.753	88.286	28	30.927.808	54.119.910
7	Tân Xuân	819	110	929	850	91,50	88.531	180.187	15.837	26.840	19	-	Cấp bổ sung cho Tân Nghĩa và Tân Minh
VI	Thị Xã Lagi	1.747	65	1.812	1.610	90,63	4.240	9.200	37.191	70.127	23	-	-
1	Tân Hải	1.747	65	1.812	1.610	88,85	4.240	9.200	37.191	70.127	23	-	-
VII	Huyện Tánh Linh	5.155	64	5.219	4.513	80,21	98.999	185.344	84.862	153.417	19	15.291.968	27.569.827
1	Lạc Tân	1.824	40	1.864	1.519	81,49	38.359	72.909	31.068	56.204	20	15.291.968	27.569.827
2	La Ngàu	417	6	423	383	90,54	10.610	19.906	7.842	14.374	20	-	-
3	Đức Bình	288	-	288	224	77,78	4.773	8.919	3.784	7.130	17	-	-
4	Đức Phú	112	1	113	94	83,19	1.619	2.878	1.457	2.847	16	-	-
5	Mãng Tổ	2.031	15	2.046	1.867	91,25	31.633	58.152	30.974	55.050	17	-	-
6	Suối Kiết	483	2	485	426	87,84	12.005	22.580	9.737	17.812	23	-	-
VIII	Huyện Đức Linh	2.315	41	2.356	1.676	63,23	58.936	110.747	45.661	87.841	27	11.226.382	21.048.191
1	Võ Xu	2.315	41	2.356	1.676	71,14	58.936	110.747	45.661	87.841	27	11.226.382	21.048.191
IX	Huyện Phú Quý	3.396	1	3.397	1.910	35,91	48.348	94.474	29.712	55.401	16	-	-
1	Ngũ Phụng	1.722	1	1.723	1.064	61,75	25.995	51.400	17.333	32.543	16	-	-
2	Long Hải	1.674	-	1.674	846	50,54	22.353	43.074	12.379	22.858	15	-	-
TỔNG CỘNG		69.324	986	70.361	61.216	77,49	1.366.647	2.658.248	1.330.893	2.496.514	22	285.513.558	536.140.229

BÁO CÁO TÌNH HÌNH LẬP ĐẠT THỦY KẾ VÀ SẢN XUẤT NƯỚC
Kỳ: 01/2022

STT	HỆ THỐNG NƯỚC	SỐ LƯỢNG KHÁCH HÀNG (hộ)			KHÁCH HÀNG SỬ DỤNG NƯỚC		SẢN LƯỢNG NƯỚC (m³)				LƯỢNG NƯỚC SỬ DỤNG BÌNH QUÂN (m³/hộ/tháng)	PHÍ BVMT Đ/V NƯỚC THẢI SINH HOẠT (10%/gà trước thuế GTGT)		GHI CHÚ
		ĐẾN 31/12/2021	LẬP ĐẠT LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	SỐ KHÁCH HÀNG HIỆN TẠI	SỐ LƯỢNG (hộ)	TỶ LỆ (%)	SẢN XUẤT		GHỊ THU			TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM	
							TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM	TRONG THÁNG	LUY KẾ NĂM				
I	Huyện Bắc Bình	6.513	16	6.529	5.677	86,95	121.481	121.481	93.000	93.000	16	19.292.285	19.292.285	
1	Hồng Phong	565	-	565	467	82,65	13.730	13.730	12.679	12.679	27	-	-	
2	Phan Tiến	758	-	758	655	86,41	13.900	13.900	10.906	10.906	17	-	-	
3	Hồng Thái	1.871	14	1.885	1.684	89,34	32.850	32.850	24.376	24.376	14	-	-	
4	Sơn Lâm	994	-	994	846	85,11	16.218	16.218	14.305	14.305	17	-	-	
5	Lương Sơn	2.325	2	2.327	2.025	87,02	44.783	44.783	30.734	30.734	15	19.292.285	19.292.285	
II	Huyện Hàm Thuận Bắc	22.646	139	22.785	20.346	88,03	398.346	398.346	375.519	375.519	18	84.512.398	84.512.398	
1	Hàm Đức	2.827	-	2.827	2.487	87,97	15.712	15.712	46.688	46.688	19	-	-	
2	Hồng Liêm	1.771	11	1.782	1.597	89,62	23.472	23.472	28.580	28.580	18	-	-	
3	Hồng Sơn	1.855	15	1.870	1.652	88,34	43.530	43.530	26.798	26.798	16	-	-	
4	Phủ Long	3.057	7	3.064	2.613	85,28	42.189	42.189	51.403	51.403	20	37.004.215	37.004.215	
5	Hàm Phú	1.123	4	1.127	1.036	91,93	10.604	10.604	17.494	17.494	17	-	-	
6	TT Huyện lỵ HTBắc	11.047	99	11.146	10.138	90,96	248.129	248.129	192.739	192.739	19	47.508.183	47.508.183	
7	Đông Giang	680	3	683	569	83,31	10.339	10.339	7.947	7.947	14	-	-	
8	Đông Tiến	286	-	286	254	88,81	4.371	4.371	3.870	3.870	15	-	-	
III	TP. Phan Thiết	6.540	86	6.626	5.586	82,28	120.651	120.651	131.356	131.356	24	43.079.834	43.079.834	
1	Mũi Né	1.912	56	1.968	1.675	85,11	30.000	30.000	38.910	38.910	23	29.147.631	29.147.631	
2	Thị trấn Nghiệp	1.287	-	1.287	1.052	81,74	21.491	21.491	31.036	31.036	30	5.800.483	5.800.483	
3	Tiền Lợi	2.766	21	2.787	2.446	87,76	38.905	38.905	51.443	51.443	21	-	-	
4	Long Sơn - Suối Nước	575	9	584	413	70,72	30.255	30.255	9.967	9.967	24	8.131.720	8.131.720	
IV	Huyện Hàm Thuận Nam	11.744	112	11.856	10.486	87,27	271.640	271.640	236.557	236.557	23	47.055.054	47.055.054	
1	Hàm Mỹ	2.230	6	2.236	1.992	89,09	16.022	16.022	39.870	39.870	20	-	-	
2	Hàm Kiềm	2.243	25	2.268	1.981	87,35	43.683	43.683	41.121	41.121	21	-	-	
3	Thạnh Cầm	787	19	806	672	83,37	-	-	14.964	14.964	22	-	-	Nước cấp từ HTN Bà Rịa
4	Thuận Nam	5.596	53	5.649	5.023	88,92	177.579	177.579	125.366	125.366	25	47.055.054	47.055.054	
5	Bà Bàu	683	9	692	632	91,33	31.530	31.530	12.564	12.564	20	-	-	
6	Mỹ Thạnh	205	-	205	186	90,73	2.826	2.826	2.672	2.672	14	-	-	
V	Huyện Hàm Tân	9.268	159	9.427	8.110	83,87	190.241	190.241	159.829	159.829	20	34.587.432	34.587.432	
1	Sông Phan	456	-	456	404	88,60	10.621	10.621	8.464	8.464	21	-	-	
2	Tân Hà	604	4	608	539	88,65	-	-	9.952	9.952	18	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Nghĩa
3	Tân Minh	2.488	23	2.511	2.187	87,10	14.853	14.853	43.175	43.175	20	11.395.330	11.395.330	
4	Sơn Mỹ	767	6	773	550	71,15	-	-	12.304	12.304	22	-	-	Nước cấp từ HTN Tân Thắng
5	Tân Thắng	2.208	31	2.239	1.957	87,41	57.178	57.178	36.398	36.398	19	-	-	
6	Tân Nghĩa	1.926	21	1.947	1.716	88,14	15.933	15.933	38.533	38.533	22	23.192.102	23.192.102	
7	Tân Xuân	819	74	893	757	84,77	91.656	91.656	11.003	11.003	15	-	-	Cấp bổ sung cho Tân Nghĩa và Tân Minh
VI	Thị Xã Lagi	1.747	22	1.769	1.551	90,63	4.960	4.960	32.936	32.936	21	-	-	
1	Tân Hải	1.747	22	1.769	1.551	87,68	4.960	4.960	32.936	32.936	21	-	-	
VII	Huyện Tân Linh	5.155	25	5.180	4.280	80,21	86.345	86.345	68.555	68.555	16	12.277.859	12.277.859	
1	Lạc Tánh	1.824	13	1.837	1.405	76,48	34.550	34.550	25.136	25.136	18	12.277.859	12.277.859	
2	La Ngâu	417	3	420	367	87,38	9.296	9.296	6.532	6.532	18	-	-	
3	Đức Bình	288	-	288	230	79,86	4.146	4.146	3.346	3.346	15	-	-	
4	Đức Phú	112	1	113	92	81,42	1.259	1.259	1.390	1.390	15	-	-	
5	Mãng Tỏ	2.031	6	2.037	1.787	87,73	26.519	26.519	24.076	24.076	13	-	-	
6	Suối Kiết	483	2	485	399	82,27	10.575	10.575	8.075	8.075	20	-	-	
VIII	Huyện Đức Linh	2.315	26	2.341	1.578	63,23	51.811	51.811	42.180	42.180	27	9.821.809	9.821.809	
1	Võ Xu	2.315	26	2.341	1.578	67,41	51.811	51.811	42.180	42.180	27	9.821.809	9.821.809	
IX	Huyện Phú Quý	3.396	1	3.397	1.701	35,91	46.126	46.126	25.689	25.689	15	-	-	
1	Ngũ Phụng	1.722	1	1.723	952	55,25	25.405	25.405	15.210	15.210	16	-	-	
2	Long Hải	1.674	-	1.674	749	44,74	20.721	20.721	10.479	10.479	14	-	-	
	TỔNG CỘNG	69.324	586	69.910	59.315	77,49	1.291.601	1.291.601	1.165.621	1.165.621	20	250.626.671	250.626.671	